

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

BÀI: Hoạt động thương mại giữa Việt Nam với thị trường Nhật Bản trong tháng 11/2024

THUỘC NHIỆM VỤ

“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai hiệp định CPTPP năm 2024”

Hà Nội, 2024

Tình hình thương mại nổi bật của thị trường Nhật Bản trong tháng 11/2024

Tình hình thương mại của thị trường

Trong 9 tháng đầu năm 2024, tình hình thương mại của Nhật Bản cho thấy một bức tranh khá phức tạp với những biến động cả về xuất khẩu và nhập khẩu. Mặc dù có sự phục hồi nhẹ trong tháng 9/2024, khi xuất khẩu của Nhật Bản đạt 63,1 tỷ USD, tăng 9,42% so với tháng 8/2023 và 1,31% so với cùng kỳ năm trước, tổng kim ngạch xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm lại giảm 1,94%, chỉ đạt 520,2 tỷ USD. Trong khi đó, tình hình nhập khẩu của Nhật Bản lại có xu hướng tăng trưởng, với kim ngạch nhập khẩu đạt 65,16 tỷ USD trong tháng 9/2024, tăng 4,22% so với tháng trước và 4,99% so với cùng tháng năm 2023. Tổng kim ngạch nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2024 đạt 552,75 tỷ USD, tuy giảm 6,4% so với cùng kỳ năm 2023, nhưng vẫn phản ánh rõ nét nhu cầu tiêu dùng trong nước và sự phục hồi của nền kinh tế Nhật Bản. Cụ thể:

- Về xuất khẩu

Theo số liệu thống kê từ ITC, trong tháng 9/2024, xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản đến thế giới đạt 63,1 tỷ USD, tăng 9,42% so với tháng 8/2023 và tăng 1,31% so với tháng 9/2023. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản đến thế giới đạt 520,2 tỷ USD, giảm 1,94% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong đó, Việt Nam là thị trường xuất khẩu lớn thứ 10 của Nhật Bản trong 9 tháng đầu năm 2024, với trị giá xuất khẩu trong tháng 9/2024 đạt 1,48 tỷ USD, tăng 3,02% so với tháng trước và giảm 1,73% so với cùng tháng năm trước. Lũy kế 9 tháng đầu năm, Nhật Bản đã xuất khẩu sang Việt Nam tổng 12,55 tỷ USD, tăng 1,98% so với cùng kỳ 2023, chiếm tỷ trọng 2,41% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản ra thế giới.

- Về nhập khẩu

Theo số liệu thống kê của Trademap, trong tháng 9/2024, nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản từ thế giới đạt 65,16 tỷ USD, tăng 4,22% so với tháng trước đó và tăng 4,99% so với cùng tháng năm trước. Lũy kế 9 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản từ thế giới đạt 552,75 tỷ USD, giảm 6,4% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, Việt Nam là nguồn cung hàng hóa lớn 8 của Nhật Bản với trị giá nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam trong tháng 9/2024 đạt 2,39 tỷ USD, tăng 3,72% so với tháng trước và tăng 10,53% so với cùng tháng năm trước. Lũy kế 9 tháng đầu năm, Nhật Bản đã nhập khẩu từ Việt Nam tổng 19,84 tỷ USD, tăng 3,32% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm tỷ trọng 3,59% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản từ thị trường thế giới.

Bảng 1: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản trong tháng 9/2024

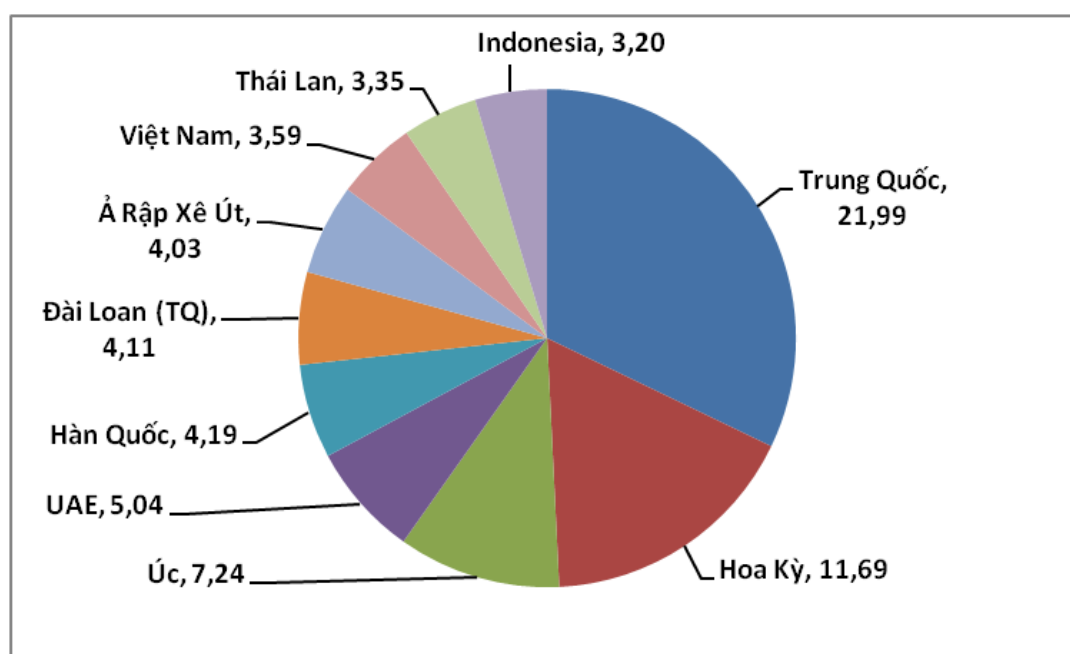
Thị trường	Tháng 9/2024 (Triệu USD)	So với Tháng 8/2024 (%)	So với Tháng 9/2023 (%)	9 Tháng 2024 (Triệu USD)	So với 9 Tháng 2023 (%)	Tỷ trọng 9 Tháng 2024 (%)
Tổng	65.156,25	4,22	4,99	552.753,62	-6,40	100
Trung Quốc	15.049,57	16,65	1,17	121.537,21	-6,01	21,99
Hoa Kỳ	7.185,96	8,64	10,71	64.607,14	2,71	11,69
Úc	4.500,98	-3,13	-4,31	39.992,91	-21,16	7,24
UAE	2.948,14	-15,64	-7,95	27.853,52	3,16	5,04
Hàn Quốc	2.769,91	-2,16	3,96	23.152,60	1,27	4,19
Đài Loan (TQ)	2.730,90	13,22	13,48	22.693,32	-14,46	4,11
Ả Rập Xê Út	2.337,09	-9,28	9,23	22.283,20	-10,87	4,03
Việt Nam	2.394,32	3,72	10,53	19.842,79	3,32	3,59

Thị trường	Tháng 9/2024 (Triệu USD)	So với Tháng 8/2024 (%)	So với Tháng 9/2023 (%)	9 Tháng 2024 (Triệu USD)	So với 9 Tháng 2023 (%)	Tỷ trọng 9 Tháng 2024 (%)
Thái Lan	2.206,53	10,09	6,26	18.499,90	-4,59	3,35
Indonesia	2.316,32	8,37	28,68	17.686,91	-6,69	3,20
Đức	2.135,79	14,79	15,14	15.892,31	-7,13	2,88
Malaysia	1.574,06	-1,68	4,13	14.183,02	-7,17	2,57
Canada	1.050,88	8,10	7,90	9.694,49	-10,71	1,75
Italy	996,13	-3,98	10,06	9.138,10	2,47	1,65
Pháp	838,18	-29,86	3,03	8.250,11	5,41	1,49
Brazil	832,33	12,96	-13,89	7.142,08	-12,01	1,29
Philippines	882,01	18,19	10,07	7.022,17	-10,45	1,27
Thụy Sĩ	694,31	5,72	1,11	6.182,28	-1,56	1,12
UK	781,34	-4,29	36,17	5.957,34	10,11	1,08
Chile	757,11	34,30	16,94	5.918,21	-4,54	1,07
Kuwait	435,82	-35,21	-37,48	5.655,75	-16,10	1,02
Singapore	696,09	11,72	12,20	5.580,00	-10,87	1,01
Qatar	602,10	-2,50	-4,29	5.389,51	-23,11	0,98
Ấn Độ	590,71	21,68	26,64	4.616,79	5,52	0,84
Mexico	497,60	-0,52	27,54	4.384,14	4,04	0,79
Ireland	459,11	-6,20	4,05	4.323,26	-11,53	0,78
Nam Phi	648,33	51,15	9,72	4.206,00	-27,44	0,76
Nga	456,48	-14,57	6,10	4.189,65	-22,61	0,76

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Đứng đầu trong số các nguồn cung hàng hóa cho thị trường Nhật Bản trong 9 tháng đầu năm 2024 là thị trường Trung Quốc với trị giá nhập khẩu trong tháng 9/2024 đạt 15,05 tỷ USD, tăng 16,65% so với tháng trước và tăng 1,17% so với cùng tháng năm trước. Lũy kế 9 tháng đầu năm, Nhật Bản đã nhập từ Trung Quốc tổng 121,54 tỷ USD, giảm 6,01% so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ trọng 21,99% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản từ thế giới.

Biểu đồ 1: Top 10 nguồn cung lớn nhất của Nhật Bản trong 9 tháng năm 2024
(ĐVT: %)



Nguồn: ITC

TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CỦA VIỆT NAM VỚI THỊ TRƯỜNG

Trong 10 tháng đầu năm 2024, tình hình xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản ghi nhận sự tăng trưởng tích cực. Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch thương mại song phương đạt 4,1 tỷ USD. Lũy kế 10 tháng đầu năm, kim ngạch thương mại song phương đạt 38,1 tỷ USD, tăng 2,92% so với cùng kỳ.

Trong đó, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Nhật Bản trong tháng 10/2024 đạt 2,24 tỷ USD, tăng 12,55% so với tháng trước và tăng 9,08% so với cùng tháng năm trước. Lũy kế 10 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 20,24 tỷ USD, tăng 5,07% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 43,67% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang toàn thị trường CPTPP.

Bảng 2: Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản so với toàn khối CPTPP

(ĐVT: Triệu USD/%)

Tên thị trường	Tháng 10/2024 (Triệu USD)	So với Tháng 9/2024 (%)	So với Tháng 10/2023 (%)	10 Tháng 2024 (Triệu USD)	So với 10 Tháng 2023 (%)	Thị phần (%)
Toàn khối CPTPP	4.816,04	5,76	10,07	46.349,21	11,58	100
Nhật Bản	2.236,25	12,55	9,08	20.241,58	5,07	43,67
Australia	471,42	-26,05	-7,05	5.500,04	25,85	11,87
Canada	592,84	20,15	11,7	5.251,60	11,43	11,33
Mexico	482,81	14,65	33,4	4.568,68	24,56	9,86
Singapore	433,10	11,71	32,49	4.345,26	26,68	9,38
Malaysia	408,65	21,84	12,01	4.237,04	4,53	9,14
Chile	84,04	-50,27	-27,86	1.124,65	7,18	2,43
New Zealand	62,74	4,81	16,76	585,97	5,01	1,26
Pê Ru	41,69	24,12	28,56	378,59	-0,99	0,82
Brunây	2,50	-91,48	-91,97	115,80	137,85	0,25

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về xuất khẩu

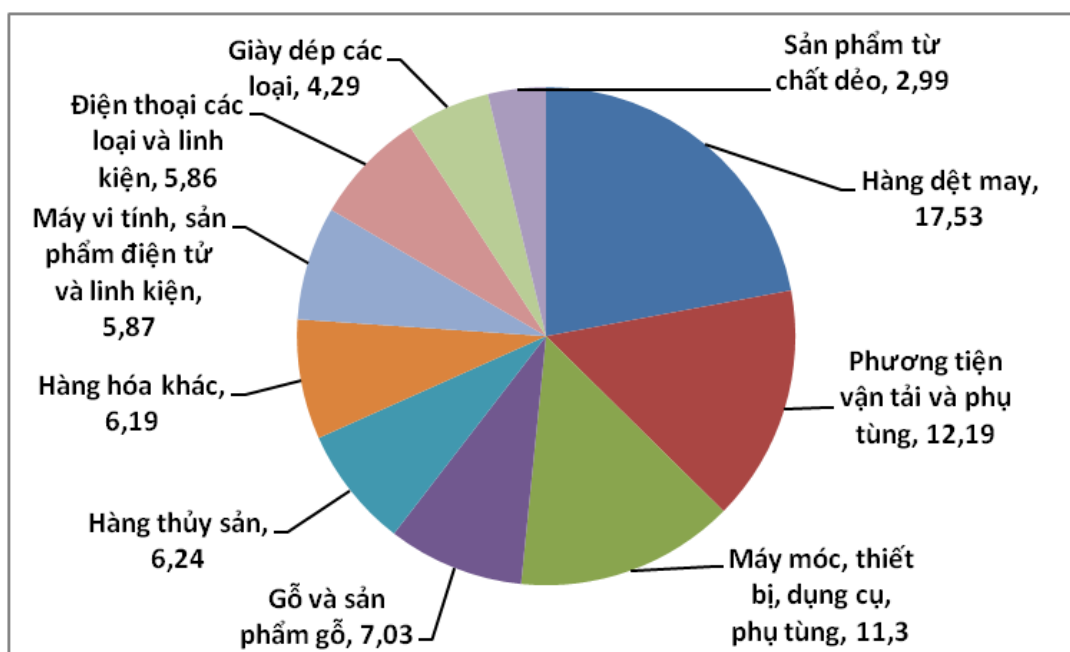
Trong 10 tháng đầu năm 2024, tình hình xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Nhật Bản đã ghi nhận sự tăng trưởng ổn định và tích cực, với tổng giá trị xuất khẩu đạt 20,24 tỷ USD, tăng 5,07% so với cùng kỳ năm trước.

Một điểm nổi bật trong tháng 10/2024 là Việt Nam đã xuất khẩu sang Nhật Bản tổng cộng 2,24 tỷ USD, tăng 12,55% so với tháng trước và 9,08% so với cùng kỳ năm 2023. Đây là một tín hiệu rất lạc quan, cho thấy các sản phẩm Việt Nam đang ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường Nhật Bản, đặc biệt trong bối cảnh nhu cầu tiêu thụ tại quốc gia này đang có xu hướng phục hồi.

Trong 10 tháng đầu năm 2024, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đã thể hiện sự đa dạng và hợp lý, trong đó hàng dệt may là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, đạt 3,55 tỷ USD, tăng 7,05% so với cùng kỳ năm trước. Với mức tăng trưởng ổn định và tỷ trọng chiếm 17,53% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Nhật Bản, ngành dệt may đang giữ vai trò chủ đạo trong việc thúc đẩy thương mại giữa hai quốc gia.

Ngoài hàng dệt may, các mặt hàng xuất khẩu khác của Việt Nam sang Nhật Bản cũng đóng góp đáng kể vào tổng kim ngạch xuất khẩu, như nông sản, thủy sản, điện tử và máy móc thiết bị.

Biểu đồ 2: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu sang Nhật Bản trong 10 tháng năm 2024
(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bên cạnh đó, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng cao trong 8 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 là mặt hàng phân bón các loại (327,98%); thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (41,88%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (37,68%); hạt tiêu (34,48%); cao su (34,24%)....

Bảng 3: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sang Nhật Bản trong 10 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: USD/%)

Tên nhóm/mặt hàng	Tháng 10/2024 (Triệu USD)	So với Tháng 9/2024 (%)	So với Tháng 10/2023 (%)	10 Tháng 2024 (Triệu USD)	So với 10 Tháng 2023 (%)	Tỷ trọng 10 Tháng 2024 (%)
Tổng	2.236,25	12,55	9,08	20.241,58	5,07	100
Hàng dệt, may	421,40	11,28	12,02	3.548,12	7,05	17,53
Phương tiện vận tải và phụ tùng	282,36	21,94	2,53	2.467,22	2,04	12,19
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	258,77	-2,23	4,04	2.287,65	0,68	11,30

Gỗ và sản phẩm gỗ	170,47	37,89	27,54	1.423,35	2,51	7,03
Hàng thủy sản	151,85	13,73	5,5	1.263,03	1,28	6,24
Hàng hóa khác	131,25	10,36	4,87	1.252,12	5,25	6,19
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	136,84	19,22	47,9	1.187,17	37,68	5,87
Điện thoại các loại và linh kiện	86,01	-10,78	18,99	1.185,84	24,56	5,86
Giày dép các loại	83,14	26,67	8,1	867,83	0,48	4,29
Sản phẩm từ chất dẻo	65,30	13,33	11,97	604,73	5,98	2,99
Sản phẩm từ sắt thép	52,92	11,82	6,25	505,99	3,04	2,50
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	62,15	35,22	-18,43	484,94	-13,74	2,40
Cà phê	14,30	-29,92	-10,89	345,21	36,7	1,71
Hóa chất	42,98	55,82	61,02	321,51	3,07	1,59
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	31,10	37,38	1,76	289,34	-1,96	1,43
Kim loại thường khác và sản phẩm	28,12	9,01	17,04	281,00	1,86	1,39
Dây điện và dây cáp điện	29,63	15,39	-8,68	273,93	-18,86	1,35
Hàng rau quả	18,29	11,04	19,79	170,30	13,11	0,84
Chất dẻo nguyên liệu	16,32	-5,88	17,55	138,68	29,79	0,69
Sản phẩm từ cao su	15,43	32,1	0,88	136,88	-7,06	0,68
Dầu thô	26,19	14,31	-12,59	126,86	-34,67	0,63
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	12,30	-1,03	5,58	111,75	-12,42	0,55
Sản phẩm hóa chất	11,08	-0,86	20,73	111,24	7,71	0,55
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	12,52	27,8	31,36	102,54	21,33	0,51
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	11,21	19,9	30,98	86,23	26,8	0,43
Sắt thép các loại	5,00	-40,51	-41,44	84,02	12,15	0,42
Xơ, sợi dệt các loại	7,94	-3,1	-11,5	79,90	-4,7	0,39
Sản phẩm gốm, sứ	6,78	-3,35	-10,07	73,11	-7,02	0,36
Giấy và các sản	7,65	34,33	2,6	61,60	3,96	0,30

phẩm từ giấy						
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	7,40	7,91	-0,11	59,66	2,23	0,29
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	6,83	6,58	-16,03	52,28	-11,81	0,26
Hạt điều	5,35	6,49	15,15	50,20	2,41	0,25
Vải màn, vải kỹ thuật khác	5,64	6,88	38,46	48,18	26,87	0,24
Than các loại	1,36	-89,84	-84,82	44,65	-50,42	0,22
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	1,53	8,51	-58,32	32,77	41,88	0,16
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	1,54	-11,72	-37,95	21,62	5,35	0,11
Quặng và khoáng sản khác	0,05	-92,66	-97,31	16,02	5,97	0,08
Cao su	2,22	25,3	40,12	15,88	34,24	0,08
Hạt tiêu	2,96	64,92	72,61	15,57	34,48	0,08
Phân bón các loại	1,53	24,73	543,25	11,68	327,98	0,06
Sắt và các sản phẩm từ sắt	0,53	2300,23	-13,54	0,95	-48,61	0,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về nhập khẩu

Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 10/2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Nhật Bản đạt 1,86 tỷ USD, tăng 12,01% so với tháng trước nhưng lại giảm 8,64% so với cùng tháng năm 2023. Mặc dù có sự giảm sút trong so sánh năm, nhưng sự tăng trưởng mạnh mẽ so với tháng trước cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam vẫn duy trì nhu cầu nhập khẩu từ Nhật Bản ở mức cao. Lũy kế trong 10 tháng đầu năm, tổng kim ngạch nhập khẩu từ Nhật Bản đạt 17,86 tỷ USD, tăng 0,59% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy một mức tăng trưởng khiêm tốn nhưng vẫn giữ được ổn định trong bối cảnh thị trường toàn cầu đang phải đối mặt với nhiều khó khăn.

Một trong những lý do chính dẫn đến sự tăng trưởng trong nhập khẩu từ Nhật Bản là sự gia tăng nhu cầu đối với các mặt hàng công nghệ cao, máy móc

thiết bị và linh kiện điện tử. Nhật Bản từ lâu đã là một trong những nguồn cung cấp quan trọng cho Việt Nam trong các lĩnh vực này, đặc biệt là trong ngành công nghiệp chế tạo và điện tử. Các sản phẩm như máy móc, thiết bị điện, linh kiện điện tử, ô tô và phụ tùng ô tô tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản.

Bảng 4: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Nhật Bản trong 10 tháng năm 2024

Tên nhóm/mặt hàng	Tháng 10/2024 (Triệu USD)	So với Tháng 9/2024 (%)	So với Tháng 10/2023 (%)	10 Tháng 2024 (Triệu USD)	So với 10 Tháng 2023 (%)	Tỷ trọng 10 Tháng 2024 (%)
Tổng	1.859,01	12,01	-8,64	17.860,72	0,59	100
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	500,67	4,79	-35,18	5.798,77	-2,1	32,47
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	392,78	27,31	17,14	3.252,27	-1,9	18,21
Sắt thép các loại	119,91	-4,3	0,1	1.198,97	-3,02	6,71
Hàng hóa khác	124,37	17,45	6,39	1.100,77	12,81	6,16
Phế liệu sắt thép	67,58	9,34	24,01	776,66	51,01	4,35
Sản phẩm từ chất dẻo	78,03	16,48	2,14	651,66	-0,02	3,65
Vải các loại	65,29	33,19	8,49	547,09	-2,24	3,06
Sản phẩm hóa chất	55,96	11,74	0,39	517,05	11,68	2,89
Linh kiện, phụ tùng ô tô	69,10	16,04	32,06	476,65	-0,7	2,67
Hóa chất	49,36	26,53	17,29	428,29	-5,02	2,40

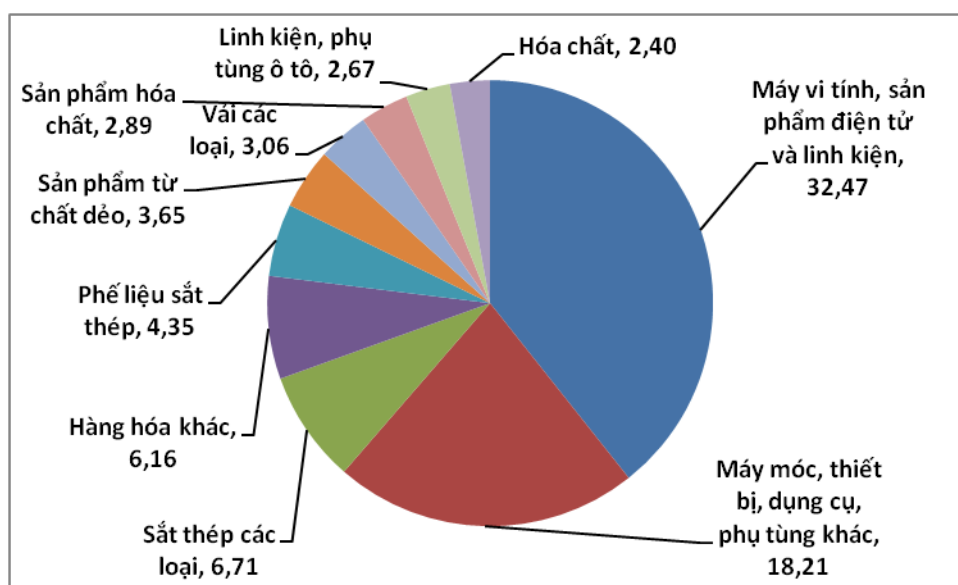
Chất dẻo nguyên liệu	45,27	-5,22	7,05	419,85	4,44	2,35
Kim loại thường khác	35,10	-2,92	9,98	350,90	-8,68	1,96
Sản phẩm từ sắt thép	34,87	12,87	-0,77	324,92	-6,98	1,82
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	26,73	4,89	-2,45	234,98	8,96	1,32
Giấy các loại	20,39	13,8	12,65	203,89	24,48	1,14
Hàng thủy sản	22,08	1,96	60,77	168,72	20,84	0,94
Ô tô nguyên chiếc các loại	31,72	158,1	-10,06	143,91	-21,84	0,81
Cao su	16,68	30,1	39,72	141,51	12,32	0,79
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	6,63	-10,27	-70,96	122,54	-23,25	0,69
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	9,07	-7,41	-54,84	121,29	-16,23	0,68
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	1,90	-88,03	-46,88	118,53	22,1	0,66
Dây điện và dây cáp điện	14,50	30,74	-3,22	111,88	-3,36	0,63
Sản phẩm từ cao su	11,32	27,26	-5,25	109,15	-1,36	0,61
Sản phẩm từ kim loại thường khác	10,04	5,95	-0,5	91,31	-6,04	0,51
Dược phẩm	6,54	-51,78	44,62	60,49	9,41	0,34
Xơ, sợi dệt các loại	5,77	35,64	26,49	47,00	14,63	0,26
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	4,40	3,76	42,66	45,70	9,84	0,26
Chế phẩm thực phẩm khác	4,05	-16	2,3	43,76	16,61	0,24

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 10 tháng đầu năm 2024, cơ cấu chủng loại hàng hóa mà Việt Nam nhập khẩu từ Nhật Bản đã thể hiện sự tập trung vào các sản phẩm công nghệ cao và linh kiện điện tử, đặc biệt là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện. Đây là nhóm mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản, với trị giá nhập khẩu trong tháng 10/2024 đạt 500,67 triệu USD, tăng 4,79% so với tháng trước nhưng lại giảm 35,18% so với cùng kỳ năm trước. Tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này trong 10 tháng đầu năm đạt 5,8 tỷ USD, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm trước, và chiếm 32,47% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản. Dù có sự giảm sút so với cùng kỳ năm trước, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện vẫn là nhóm mặt hàng chủ lực trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản.

Nhật Bản vẫn duy trì được vị thế vững chắc trong việc cung cấp các sản phẩm công nghệ cao và linh kiện điện tử cho Việt Nam, điều này thể hiện rõ qua tỷ trọng chiếm tới hơn 32% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Nhật Bản.

Biểu đồ 3: Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu từ Nhật Bản trong 10 tháng năm 2024
(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan